

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH  
ĐÔ THỊ THANH HÓA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019**

---

Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 30      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                     |                            |
|---------------------|----------------------------|
| Bà Đỗ Thị Minh Hải  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Hồ Viết Lân     | Thành viên                 |
| Ông Thiệu Văn San   | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Xuân Quý | Thành viên                 |
| Ông Nguyễn Ngọc Sơn | Thành viên                 |

#### **Ban Giám đốc**

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Hồ Viết Lân     | Giám đốc     |
| Ông Thiệu Văn San   | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Xuân Quý | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Chính      | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Hồng Quân    | Phó Giám đốc |

#### **Kế toán trưởng**

Lê Thị Thu Hà

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

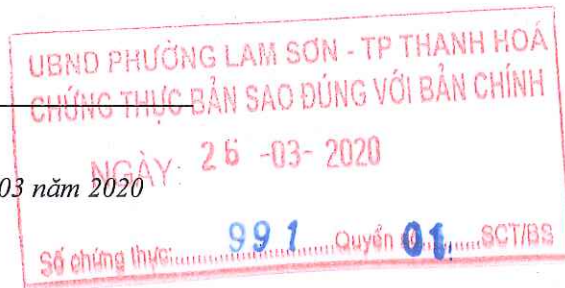
**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.



**Hồ Việt Lan**  
**Giám đốc**

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 03 năm 2020



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*Nguyễn Thị Nga*





Số: 156/2020/UHY-BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19/03/2020, từ trang 6 đến trang 30 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ tại ngày 31/12/2019 của các khoản: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131) 13.516.346.528 đồng, Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311) là 12.522.077.306 đồng, Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132) là 355.949.275 đồng. Các thủ tục kiểm toán thay thế khác không cung cấp đầy đủ căn cứ để chúng tôi đánh giá tính hiện hữu đầy đủ và giá trị của các khoản mục công nợ trên báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các khoản công nợ chưa được đối chiếu, xác nhận cũng như ảnh hưởng của vấn đề trên đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Tại ngày 31/12/2019, số dư nợ vay và nợ thuê tài chính phải trả Bộ tài chính trên Bảng cân đối kế toán đang theo dõi là 39.249.905.061 đồng. Trong đó số dư nợ vay đã có đối chiếu tại ngày 31/12/2019 là 23.275.079.236 đồng. Số dư nợ vay chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 31/12/2019 là 15.974.825.825 đồng. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đầy đủ và giá trị của khoản vay chưa có đối chiếu xác nhận.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.9 và thuyết minh số 6 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong năm Công ty đang ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng hoàn thành dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ quyết toán hàng quý, giá trị thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán và thanh toán chính thức, giá trị còn phải thu đến 31/12/2018 (đang trình bày khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng - Mã số 131 trên Bảng cân đối kế toán) số tiền 24.608.453.599 đồng, trong năm 2019 đã thu được 25.883.035.000 đồng, điều chỉnh tăng 1.274.581.401 đồng, khoản doanh thu và thuế GTGT đã ghi nhận năm 2019 là 158.907.265.188 đồng, đã thu được 131.274.581.401 đồng, còn phải thu đến 31/12/2019 là 27.632.683.787 đồng.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Nguyễn Minh Long  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0666-2018-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY  
Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Lê Quang Nghĩa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 3660-2017-112- 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31/12/2019

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2019         | Tại 01/01/2019         |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                              |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>153.865.472.952</b> | <b>156.111.752.128</b> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền           | 110        | 4           | 45.168.387.025         | 50.497.918.851         |
| Tiền                                         | 111        |             | 7.168.387.025          | 5.497.918.851          |
| Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 38.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                  | 130        |             | 87.069.640.456         | 77.522.677.868         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 78.240.843.241         | 66.802.944.262         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 393.179.275            | 1.201.115.184          |
| Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8           | 8.553.117.940          | 9.636.118.422          |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137        | 7           | (117.500.000)          | (117.500.000)          |
| Hàng tồn kho                                 | 140        | 9           | 21.476.400.665         | 26.533.888.095         |
| Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 21.476.400.665         | 26.533.888.095         |
| Tài sản ngắn hạn khác                        | 150        |             | 151.044.806            | 1.557.267.314          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 5           | 101.206.329            | 1.526.570.950          |
| Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 49.838.477             | 30.696.364             |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>28.788.245.948</b>  | <b>33.565.746.917</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn                   | 210        |             | -                      | -                      |
| Tài sản cố định                              | 220        |             | 25.853.762.033         | 31.501.089.183         |
| Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 10          | 25.853.762.033         | 31.501.089.183         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 77.005.781.885         | 75.801.827.339         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (51.152.019.852)       | (44.300.738.156)       |
| Tài sản dở dang dài hạn                      | 240        |             | -                      | -                      |
| Đầu tư tài chính dài hạn                     | 250        |             | -                      | -                      |
| Tài sản dài hạn khác                         | 260        |             | 2.934.483.915          | 2.064.657.734          |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5           | 2.934.483.915          | 2.064.657.734          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>182.653.718.900</b> | <b>189.677.499.045</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại 31/12/2019         | Tại 01/01/2019         |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>150.954.078.211</b> | <b>154.841.681.831</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>98.952.799.973</b>  | <b>104.610.831.225</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 11          | 57.312.729.138         | 51.541.049.318         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 1.291.563.200          | 3.478.840.100          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 12          | 4.050.377.947          | 4.195.365.613          |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 1.994.537.284          | 2.159.046.228          |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | 13          | 145.910.960            | 109.093.879            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 14          | 24.438.120.045         | 30.282.944.188         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 15          | 7.705.000.000          | 11.920.767.320         |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 2.014.561.399          | 923.724.579            |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>52.001.278.238</b>  | <b>50.230.850.606</b>  |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 336        | 13          | 10.420.973.177         | 8.822.936.853          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 15          | 41.580.305.061         | 41.407.913.753         |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>31.699.640.689</b>  | <b>34.835.817.214</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>32.977.900.000</b>  | <b>36.514.721.933</b>  |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 32.977.900.000         | 32.977.900.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 32.977.900.000         | 32.977.900.000         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | -                      | 3.536.821.933          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | -                      | 3.536.821.933          |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác                      | 430        |             | (1.278.259.311)        | (1.678.904.719)        |
| Nguồn kinh phí                                  | 431        |             | (1.278.259.311)        | (1.678.904.719)        |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>182.653.718.900</b> | <b>189.677.499.045</b> |

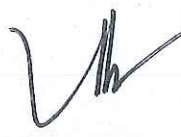
Thanh Hóa, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



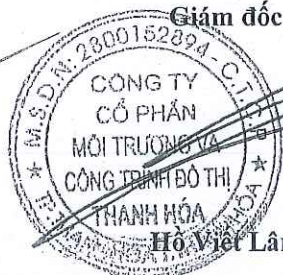
Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hà

Giám đốc



Hồ Việt Lân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


| Chỉ tiêu                                             | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019               | Năm 2018               |
|------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                      |           |             | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 17          | 205.356.835.136        | 212.379.878.286        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                         | 02        | 18          | 28.139.924             | 72.367.915             |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>10</b> |             | <b>205.328.695.212</b> | <b>212.307.510.371</b> |
| Giá vốn hàng bán                                     | 11        | 19          | 190.769.055.127        | 193.961.272.745        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> |             | <b>14.559.640.085</b>  | <b>18.346.237.626</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 20          | 2.775.600.119          | 864.513.125            |
| Chi phí tài chính                                    | 22        | 21          | 1.917.420.549          | 2.116.605.146          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                     | 23        |             | <i>1.917.420.549</i>   | <i>2.116.605.146</i>   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 26        | 22          | 11.144.283.264         | 12.192.771.237         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>30</b> |             | <b>4.273.536.391</b>   | <b>4.901.374.368</b>   |
| Thu nhập khác                                        | 31        | 23          | 68.480.797             | 91.296.571             |
| Chi phí khác                                         | 32        | 24          | 282.426.293            | 339.544.205            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                | <b>40</b> |             | <b>(213.945.496)</b>   | <b>(248.247.634)</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>             | <b>50</b> |             | <b>4.059.590.895</b>   | <b>4.653.126.734</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 51        | 25          | 779.799.317            | 937.136.923            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>60</b> |             | <b>3.279.791.578</b>   | <b>3.715.989.811</b>   |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 70        | 26          | 501                    | 603                    |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 71        | 27          | 501                    | 603                    |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Thế Anh

Lê Thị Thu Hà

Hồ Việt Lân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chỉ tiêu                                                       | Mã Thuyết số minh | Năm 2019               | Năm 2018               |
|----------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                |                   | VND                    | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                 |                   |                        |                        |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01                | 248.283.764.832        | 271.950.989.712        |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ            | 02                | (193.405.363.564)      | (176.236.507.247)      |
| Tiền chi trả cho người lao động                                | 03                | (24.096.639.529)       | (44.120.605.778)       |
| Tiền lãi vay đã trả                                            | 04                | (1.917.420.549)        | (2.116.605.146)        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 05                | (846.130.062)          | (1.048.012.054)        |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06                | 3.726.400.598          | 3.754.311.097          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07                | (31.449.879.781)       | (14.484.375.651)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>           | <b>20</b>         | <b>294.731.945</b>     | <b>37.699.194.933</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                     |                   |                        |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21                | (1.081.954.546)        | (268.090.909)          |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27                | 1.820.298.591          | 864.513.125            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>               | <b>30</b>         | <b>738.344.045</b>     | <b>596.422.216</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                  |                   |                        |                        |
| Tiền thu từ đi vay                                             | 33                | 13.600.414.771         | 6.039.414.369          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34                | (17.643.790.783)       | (10.852.659.204)       |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36                | (2.319.231.804)        | (2.438.589.826)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b>         | <b>(6.362.607.816)</b> | <b>(7.251.834.661)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b>         | <b>(5.329.531.826)</b> | <b>31.043.782.488</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60 4</b>       | <b>50.497.918.851</b>  | <b>19.454.136.363</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                       | <b>70 4</b>       | <b>45.168.387.025</b>  | <b>50.497.918.851</b>  |

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 03 năm 2020

UBND PHƯỜNG LAM SƠN - TP THANH HOÁ  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Người lập biểu: 26-03-2020 Kế toán trưởng

991 Quy 01 SGT/RS

Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA  
HỒ VIỆT LÂN

Nguyễn Thế Anh

Lê Thị Thu Hà

PHÓ CHỦ TỊCH  
Nguyễn Thị Nga



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Môi trường và Đô thị Thanh Hóa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2800152894 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 09/06/2016 (đăng ký lần đầu ngày 03/06/2010, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 08/06/2017).

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 32.977.900.000 đồng, chia thành 3.297.790 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, không có cổ phần ưu đãi.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>STT</u> | <u>Tên</u>                          | <u>Địa chỉ</u>                      |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| 1          | Xí nghiệp Công viên Hội An          | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 2          | Xí nghiệp Dịch vụ tang lễ           | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 3          | Xí nghiệp Cơ khí xây lắp công trình | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 4          | Xí nghiệp Xử lý môi trường          | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 5          | Xí nghiệp Xây dựng                  | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 6          | Xí nghiệp Quản lý và Xây lắp điện   | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 7          | Chi nhánh Miền Tây                  | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |
| 8          | Văn phòng công ty                   | Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa |

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 956 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 978 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

*Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:*

- Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu: Rác thải không độc hại, độc hại, rác thải y tế, rác thải công nghiệp, rác thải độc hại khác;
- Hoạt động quản lý thoát nước và xử lý nước thải;
- Quản lý, khai thác, chăm sóc công viên, khuôn viên, vườn xanh đô thị,
- Quản lý, khai thác, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng, điện trang trí thành phố, thiết bị kỹ thuật điện và công nghiệp;
- Quản lý nghĩa trang, nghĩa địa. Dịch vụ tang lễ;
- Quản lý duy tu đường giao thông nội thị;
- Sản xuất, cung cấp các sản phẩm thiết bị, phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác vệ sinh môi trường, điện chiếu sáng, công viên cây xanh, dịch vụ tang lễ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề, dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng đô thị, phòng chống mối mọt, xây dựng các công trình điện đến 35KV, sửa chữa và hoàn thiện các công trình xây dựng;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

#### 1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Giám sát thi công các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình điện đến 35KV;
- Tư vấn đầu thầu, lập dự án, tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông;
- Thiết kế lập tổng dự toán và dự toán công trình dân dụng, lập quy hoạch các công trình hạ tầng, kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh và cung cấp các sản phẩm về cây xanh, hoa cây cảnh, giống cây trồng, xây dựng lắp đặt các công trình: vườn hoa, vườn cảnh, vườn rừng.

#### 1.3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong 12 tháng.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

#### 2.1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2.2. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

#### 3.1. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>       | <b>Thời gian sử dụng (năm)</b> |
|---------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 06 - 42                        |
| Máy móc, thiết bị         | 05 - 15                        |
| Phương tiện vận tải       | 05 - 06                        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05                        |
| Tài sản cố định khác      | 10                             |

**3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí dự án chờ kết chuyển. Chi phí công cụ dụng cụ ngắn hạn là các chi phí được đánh giá có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng dưới một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 01 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

**3.7 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

**3.8 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, số tiền khách hàng trả trước cam kết theo tiến độ về mua bán căn hộ chung cư, nhà đất và các khoản khác. Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.9 GHI NHẬN DOANH THU**

*Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

*Doanh thu từ hợp đồng xây dựng*

Doanh thu được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng (xem phần trình bày chi tiết tại thuyết minh 3.10)

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ quyết toán hàng quý, giá trị quyết toán sẽ được điều chỉnh lại chính thức vào năm sau khi thành phố phê duyệt quyết toán.

**3.10 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (TIẾP)**

Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh. Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

**3.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Ban Giám đốc của Công ty và các cổ đông.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Tại 31/12/2019        | Tại 01/01/2019        |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 2.247.175.259         | 1.178.720.062         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.921.211.766         | 4.319.198.789         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 38.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>45.168.387.025</b> | <b>50.497.918.851</b> |

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương và Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Á Châu.

**5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                  | Tại 31/12/2019       | Tại 01/01/2019       |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                  |
| Ngắn hạn                                         | 101.206.329          | 1.526.570.950        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác | 101.206.329          | 1.526.570.950        |
| Dài hạn                                          | 2.934.483.915        | 2.064.657.734        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác | 2.934.483.915        | 2.064.657.734        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3.035.690.244</b> | <b>3.591.228.684</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                                                | Tại 31/12/2019        |                 | Tại 01/01/2019        |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                                | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                        | <b>78.240.843.241</b> | -               | <b>66.802.944.262</b> | -               |
| - Ủy ban Nhân dân thành phố Thanh Hóa (Phòng tài chính Kế hoạch thành phố) (*) | 27.632.683.787        | -               | 24.608.453.599        | -               |
| - Ban quản lý Dự án ĐTXD số 1 - UBND thành phố Thanh Hóa                       | -                     | -               | 6.501.045.396         | -               |
| - Ban quản lý DA Chợ Nhàn                                                      | -                     | -               | 4.406.857.033         | -               |
| - Ban quản lý Dự án ĐTXD số 2 - UBND thành phố Thanh Hóa                       | 3.254.048.000         | -               | 3.614.398.000         | -               |
| - BQL Công trình XD CB thành phố Thanh Hóa (Ban QLDA đầu tư xây dựng số 1)     | 14.961.505.000        | -               | 7.952.817.396         | -               |
| - Các đối tượng khác                                                           | 32.392.606.454        | -               | 19.719.372.838        | -               |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                                         | -                     | -               | -                     | -               |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>78.240.843.241</b> | -               | <b>66.802.944.262</b> | -               |

(\*) Trong năm, Công ty đang ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng hoàn thành dịch vụ công ích với Ủy ban Nhân dân Thành phố Thanh Hóa căn cứ vào hồ sơ tạm quyết toán hàng quý, giá trị thực tế sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán và thanh toán chính thức, giá trị còn phải thu đến 31/12/2018 số tiền 24.608.453.599 đồng, trong năm 2019 đã thu 25.883.035.000 đồng, điều chỉnh tăng 1.274.581.401 đồng, khoản doanh thu và thuế GTGT đã ghi nhận năm 2019 là 158.907.265.188 đồng, đã thu được 131.274.581.401 đồng, còn phải thu đến 31/12/2019 là 27.632.843.787 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                         | Tại 31/12/2019     |                      | Tại 01/01/2019       |                      |
|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                         | Giá trị VND        | Dự phòng VND         | Giá trị VND          | Dự phòng VND         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn        | 393.179.275        | (117.500.000)        | 1.201.115.184        | (117.500.000)        |
| - Công ty TNHH Tư vấn TM A&A Thanh hóa  | -                  | -                    | 240.000.000          | -                    |
| - Công ty TNHH Kiểm toán VFA            | 215.462.000        | -                    | 215.462.000          | -                    |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 177.717.275        | (117.500.000)        | 745.653.184          | (117.500.000)        |
| <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>  | -                  | -                    | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>393.179.275</b> | <b>(117.500.000)</b> | <b>1.201.115.184</b> | <b>(117.500.000)</b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                                  | Tại 31/12/2019       |              | Tại 01/01/2019       |              |
|--------------------------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
|                                                  | Giá trị VND          | Dự phòng VND | Giá trị VND          | Dự phòng VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                  | <b>8.553.117.940</b> | -            | <b>9.636.118.422</b> | -            |
| - Tạm ứng cho nhân viên                          | 2.191.055.585        | -            | 2.162.336.094        | -            |
| - Ký cược, ký quỹ                                | 650.000.000          | -            | 650.000.000          | -            |
| - Phải thu khác                                  | 1.879.594.898        | -            | 865.567.276          | -            |
| + <i>Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</i> | 955.301.528          | -            | -                    | -            |
| + <i>Tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV</i>         | 400.037.134          | -            | 374.239.257          | -            |
| + <i>UBND Thành phố Thanh Hoá</i>                | 292.600.000          | -            | 292.600.000          | -            |
| + <i>Các khoản phải thu khác</i>                 | 231.656.236          | -            | 231.656.236          | -            |
| - Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác               | 3.832.467.457        | -            | 5.958.215.052        | -            |
| <b>Dài hạn</b>                                   | -                    | -            | -                    | -            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>8.553.117.940</b> | -            | <b>9.636.118.422</b> | -            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ THANH HÓA**  
Số 467 đường Lê Hoàn, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Tại 31/12/2019        |                 | Tại 01/01/2019        |                 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.467.892.013         | -               | 681.534.241           | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 31.550.199            | -               | 43.700.199            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 18.635.433.558        | -               | 25.620.598.771        | -               |
| Thành phẩm                          | 1.333.944.895         | -               | 176.094.895           | -               |
| Hàng hóa                            | 7.580.000             | -               | 11.959.989            | -               |
| <b>Cộng</b>                         | <b>21.476.400.665</b> | -               | <b>26.533.888.095</b> | -               |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị    | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ<br>hữu hình khác | Cộng                    |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                        | VND                       | VND                     | VND                                   | VND                          | VND                   | VND                     |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                           |                         |                                       |                              |                       |                         |
| Tại 01/01/2019         | 11.458.523.040            | 15.420.405.500          | 48.440.627.499                        | 233.031.818                  | 249.239.482           | 75.801.827.339          |
| - Mua trong năm        | -                         | 123.000.000             | 1.080.954.546                         | -                            | -                     | 1.203.954.546           |
| Tại 31/12/2019         | <u>11.458.523.040</u>     | <u>15.543.405.500</u>   | <u>49.521.582.045</u>                 | <u>233.031.818</u>           | <u>249.239.482</u>    | <u>77.005.781.885</u>   |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                           |                         |                                       |                              |                       |                         |
| Tại 01/01/2019         | (4.932.360.007)           | (10.733.284.645)        | (28.341.927.651)                      | (50.469.452)                 | (242.696.401)         | (44.300.738.156)        |
| - Khấu hao trong năm   | (366.801.994)             | (1.618.276.230)         | (4.778.740.593)                       | -                            | (87.462.879)          | (6.851.281.696)         |
| Tại 31/12/2019         | <u>(5.299.162.001)</u>    | <u>(12.351.560.875)</u> | <u>(33.120.668.244)</u>               | <u>(50.469.452)</u>          | <u>(330.159.280)</u>  | <u>(51.152.019.852)</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                           |                         |                                       |                              |                       |                         |
| Tại 01/01/2019         | 6.526.163.033             | 4.687.120.855           | 20.098.699.848                        | 182.562.366                  | 6.543.081             | 31.501.089.183          |
| Tại 31/12/2019         | <u>6.159.361.039</u>      | <u>3.191.844.625</u>    | <u>16.400.913.801</u>                 | <u>182.562.366</u>           | <u>(80.919.798)</u>   | <u>25.853.762.033</u>   |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng, hư hỏng chờ thanh lý tại 31/12/2019 là: 3.917.866.672 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                | Tại 31/12/2019        |                                 | Tại 01/01/2019        |                                 |
|------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
|                                                | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>57.312.729.138</b> | <b>57.312.729.138</b>           | <b>51.541.049.318</b> | <b>51.541.049.318</b>           |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Sao Việt   | 16.317.121.669        | 16.317.121.669                  | 7.107.431.040         | 7.107.431.040                   |
| - Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh Ngọc Anh | 1.653.406.553         | 1.653.406.553                   | 4.404.293.748         | 4.404.293.748                   |
| - Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Thế Kỳ          | 2.782.871.710         | 2.782.871.710                   | 3.000.871.710         | 3.000.871.710                   |
| - Các khoản phải trả người bán khác            | 36.559.329.206        | 36.559.329.206                  | 37.028.452.820        | 37.028.452.820                  |
| <b>Dài hạn</b>                                 | -                     | -                               | -                     | -                               |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>57.312.729.138</b> | <b>57.312.729.138</b>           | <b>51.541.049.318</b> | <b>51.541.049.318</b>           |

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                          | Tại 01/01/2019       |                                 | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND |                                    | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND |                                 | Tại 31/12/2019 |                                 |
|------------------------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|
|                                          | Giá trị<br>VND       | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | Giá trị<br>VND                     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp</b>        |                      |                                 |                                 |                                    |                                    |                                 |                |                                 |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp         | 3.937.660.618        | 17.464.976.618                  | 17.464.976.618                  | 17.626.854.553                     | 3.775.782.683                      |                                 |                |                                 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 257.704.995          | 863.020.331                     | 863.020.331                     | 846.130.062                        | 274.595.264                        |                                 |                |                                 |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | -                    | 182.744.928                     | 182.744.928                     | 182.744.928                        | -                                  |                                 |                |                                 |
| - Các loại thuế khác                     | -                    | 13.096.427                      | 13.096.427                      | 13.096.427                         | -                                  |                                 |                |                                 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | 10.960.487                      | 10.960.487                      | 10.960.487                         | -                                  |                                 |                |                                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.195.365.613</b> | <b>18.534.798.791</b>           | <b>18.534.798.791</b>           | <b>18.679.786.457</b>              | <b>4.050.377.947</b>               |                                 |                |                                 |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                           | Tại 31/12/2019        | Tại 01/01/2019       |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>145.910.960</b>    | <b>109.093.879</b>   |
| - Doanh thu chăm sóc mộ                   | 145.910.960           | 109.093.879          |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>10.420.973.177</b> | <b>8.822.936.853</b> |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 10.420.973.177        | 8.822.936.853        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>10.566.884.137</b> | <b>8.932.030.732</b> |

**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                       | Tại 31/12/2019        | Tại 01/01/2019        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                                       | <b>24.438.120.045</b> | <b>30.282.944.188</b> |
| - Kinh phí công đoàn                                                                  | 34.973.212            | 8.555.974             |
| - Phải trả cho nhân viên                                                              | 4.652.846.903         | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                   | 19.750.299.930        | 30.274.388.214        |
| + Các khoản trích trước Dự án lô mộ cảnh quan dòng họ - Nghĩa trang Nhân dân Chợ Nhàn | 11.648.535.420        | 20.982.471.106        |
| + Tạm ứng cổ tức (*)                                                                  | 2.192.341.822         | -                     |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                   | 5.909.422.688         | 9.291.917.108         |
| <b>Dài hạn</b>                                                                        | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                                           | <b>24.438.120.045</b> | <b>30.282.944.188</b> |

(\*) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Nội dung                             | Tại 31/12/2019        |                       | Trong năm             |                       | Tại 01/01/2019        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                         | 7.705.000.000         | 7.705.000.000         | 11.810.000.000        | 11.810.000.000        | 11.920.767.320        | 11.920.767.320        |
| - Vay cá nhân (1)                    | 7.705.000.000         | 7.705.000.000         | 11.810.000.000        | 10.985.000.000        | 6.880.000.000         | 6.880.000.000         |
| - Vay dài hạn đến hạn trả            | -                     | -                     | -                     | 5.040.767.320         | 5.040.767.320         | 5.040.767.320         |
| Vay dài hạn                          | 41.580.305.061        | 41.580.305.061        | 4.345.960.079         | 4.173.568.771         | 41.407.913.753        | 41.407.913.753        |
| - Bộ Tài chính (Góc phải trả) (2)    | 31.456.611.129        | 31.456.611.129        | -                     | 2.383.154.000         | 33.839.765.129        | 33.839.765.129        |
| - Bộ Tài chính (Lãi phải trả) (2)    | 7.793.293.932         | 7.793.293.932         | 4.345.960.079         | 1.790.414.771         | 5.237.748.624         | 5.237.748.624         |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (3) | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | -                     | -                     | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| - Ngân hàng Công thương Việt Nam (4) | 330.400.000           | 330.400.000           | -                     | -                     | 330.400.000           | 330.400.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>49.285.305.061</b> | <b>49.285.305.061</b> | <b>11.810.000.000</b> | <b>11.810.000.000</b> | <b>53.328.681.073</b> | <b>53.328.681.073</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- (1) Các khoản vay ngắn hạn là các khoản vay cá nhân nhằm duy trì hoạt động kinh doanh, các khoản vay không tính lãi và không có tài sản đảm bảo;
- (2) Theo hợp đồng ủy quyền số 09/2004/UQ/BTC-TCDN ngày 19/08/2004 về việc quản lý vốn vay tín dụng nước ngoài dự án Cải thiện Môi trường Đô thị miền trung vay vốn ADB ký giữa Quỹ hỗ trợ Phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) và Bộ Tài chính Khoản vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa) để thực hiện dự án Cải thiện môi trường đô thị Miền Trung - ADB ký ngày 05 tháng 5 năm 2004, Khoản vay được giải ngân bằng các phương tiện vận tải, thiết bị vận hàng và bảo dưỡng thuộc cấu phần B, C và D của dự án. Thời hạn giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thời hạn vay vốn là 20 năm, thời gian ân hạn trả nợ gốc và lãi là 6 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên của dự án. Lãi suất vay vốn đầu tiên của dự án. Lãi suất vay vốn là 5,4 %/ năm. Trong thời gian ân hạn, khoản lãi tạm thời chưa thu. Sau thời hạn ân hạn, khoản lãi này sẽ thu tuần tự trong 6 năm tương ứng tiếp theo, vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi phạt chậm nộp bằng 150% lãi trong hạn. Phí cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 0,25%/năm trên số dư nợ (đã nằm trong lãi suất cho vay nêu trên).
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 12-15/TDĐT-QMT/MTDTH ký ngày 27 tháng 11 năm 2015 giữa Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam và Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa và Phụ lục hợp đồng số 01/12-15/TDĐT-QMT/MTDTH ký ngày 22 tháng 02 năm 2016. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong thời hạn vay 5 năm tính từ khi bên nhận được Khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay vốn là 3,6%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay trả theo quý. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 05-17/TDĐT-QMT/MTDTH ký ngày 16 tháng 05 năm 2017 và Phụ lục hợp đồng số 01/05-17/TDĐT-QMT/MTDTH của hợp đồng ký ngày 12 tháng 09 năm 2017. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong thời hạn vay 5 năm, kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay vốn là 2,6%/năm, lãi suất cố định trong thời gian vay vốn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tiền lãi thanh toán định kỳ hàng tháng, gốc vay trả theo quý. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh của Ngân hàng.
- (4) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 232/2015/HĐĐP/ANHCT420-URENCO ký ngày 10 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 1.236.800.000 đồng để đầu tư cho dự án nâng cao năng lực vận chuyển rác thải sinh hoạt thành phố Thanh Hóa. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất cơ sở cộng (+) 4%/năm. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi được thanh toán định kỳ hàng tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục                                                 | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Tại 01/01/2018</b>                                     | <b>32.977.900.000</b>               | <b>3.611.027.856</b>                        | <b>36.588.927.856</b> |
| - Lãi trong năm trước                                     | -                                   | 3.715.989.811                               | 3.715.989.811         |
| - Tại các xí nghiệp:                                      | -                                   | (725.991.958)                               | (725.991.958)         |
| + <i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>               | -                                   | (229.072.844)                               | (229.072.844)         |
| + <i>Giam khác</i>                                        | -                                   | (496.919.114)                               | (496.919.114)         |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2017                            | -                                   | (3.064.203.776)                             | (3.064.203.776)       |
| + <i>Chi cổ tức</i>                                       | -                                   | (2.380.312.355)                             | (2.380.312.355)       |
| + <i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Văn phòng</i> | -                                   | (612.840.755)                               | (612.840.755)         |
| + <i>Chi nộp thuế TNCN</i>                                | -                                   | (71.050.666)                                | (71.050.666)          |
| <b>Tại 31/12/2018</b>                                     | <b>32.977.900.000</b>               | <b>3.536.821.933</b>                        | <b>36.514.721.933</b> |
| <b>Tại 01/01/2019</b>                                     | <b>32.977.900.000</b>               | <b>3.536.821.933</b>                        | <b>36.514.721.933</b> |
| - Lãi trong năm nay                                       | -                                   | 3.279.791.578                               | 3.279.791.578         |
| - Tại các xí nghiệp (*)                                   | -                                   | (1.106.543.217)                             | (1.106.543.217)       |
| + <i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>               | -                                   | (1.106.543.217)                             | (1.106.543.217)       |
| - Phân phối lợi nhuận (*)                                 | -                                   | (5.710.070.294)                             | (5.710.070.294)       |
| + <i>Chia cổ tức</i>                                      | -                                   | (2.375.714.414)                             | (2.375.714.414)       |
| + <i>Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi tại Văn phòng</i> | -                                   | (1.142.014.058)                             | (1.142.014.058)       |
| + <i>Tạm ứng cổ tức (**)</i>                              | -                                   | (2.192.341.822)                             | (2.192.341.822)       |
| <b>Tại 31/12/2019</b>                                     | <b>32.977.900.000</b>               | <b>-</b>                                    | <b>32.977.900.000</b> |

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ/2019 ngày 22/05/2019. Theo đó, quỹ khen thưởng tạm trích trong năm từ lợi nhuận 2019 bao gồm 20% lợi nhuận sau thuế của Văn phòng và 100% lợi nhuận sau thuế của Xí nghiệp.

(\*\*) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 31/12/2019.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

|                                | Tại 31/12/2019        | Tại 01/01/2019        |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa | 17.297.900.000        | 17.297.900.000        |
| Bà Đỗ Thị Minh Hải             | 7.022.000.000         | 7.022.000.000         |
| Các cổ đông khác               | 8.658.000.000         | 8.658.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>32.977.900.000</b> | <b>32.977.900.000</b> |

**16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

|                                       | Năm 2019             | Năm 2018             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | VND                  | VND                  |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      |                      |                      |
| + Vốn góp đầu năm                     | 32.977.900.000       | 32.977.900.000       |
| + Vốn góp tăng trong năm              | -                    | -                    |
| + Vốn góp giảm trong năm              | -                    | -                    |
| + Vốn góp cuối năm                    | 32.977.900.000       | 32.977.900.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối</b> | <b>6.816.613.511</b> | <b>3.790.195.734</b> |

**16.4 CỔ PHIẾU**

|                                                  | Tại 31/12/2019 | Tại 01/01/2019 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                  | CP             | CP             |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 3.297.790      | 3.297.790      |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 3.297.790      | 3.297.790      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 3.297.790      | 3.297.790      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 3.297.790      | 3.297.790      |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | 3.297.790      | 3.297.790      |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>          | <i>10.000</i>  | <i>10.000</i>  |

**17. DOANH THU BÁN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                             | Năm 2019               | Năm 2018               |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                             | VND                    | VND                    |
| Doanh thu lô mộ cảnh quan dòng họ           | 1.619.652.037          | 16.104.027.534         |
| Doanh thu bán lô mộ cát táng                | 3.347.691.115          | 5.247.002.717          |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 200.389.491.984        | 191.028.848.035        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>205.356.835.136</b> | <b>212.379.878.286</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                              | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 28.139.924        | 72.367.915        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>28.139.924</b> | <b>72.367.915</b> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                           | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn lô mộ cảnh quan dòng họ           | 1.502.376.054          | 16.104.027.534         |
| Giá vốn bán lô mộ cát táng                | 3.347.691.115          | 5.247.002.717          |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác | 185.918.987.958        | 172.610.242.494        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>190.769.055.127</b> | <b>193.961.272.745</b> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.775.600.119        | 864.513.125        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.775.600.119</b> | <b>864.513.125</b> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                 | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.917.420.549        | 2.116.605.146        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.917.420.549</b> | <b>2.116.605.146</b> |

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                               | Năm 2019<br>VND       | Năm 2018<br>VND       |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>11.144.283.264</b> | <b>12.192.771.237</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                     | 4.598.064.846         | 5.104.369.168         |
| Chi phí vật liệu quản lý                      | 65.678.668            | -                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định, CCDC        | 1.694.763.580         | 2.875.707.326         |
| Thuế, phí và lệ phí                           | 3.000.000             | 3.000.000             |
| Chi phí dự phòng                              | -                     | 117.500.000           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 2.477.556.907         | 1.939.182.210         |
| Chi phí khác                                  | 2.305.219.263         | 2.153.012.533         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. THU NHẬP KHÁC**

|                              | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | 4.653.000         | 11.170.000        |
| Thu phí quản lý              | 63.426.797        | 47.956.214        |
| Thu nhập khác                | 401.000           | 32.170.357        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>68.480.797</b> | <b>91.296.571</b> |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Năm 2019<br>VND    | Năm 2018<br>VND    |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản bị phạt | 279.545.508        | 188.103.104        |
| Chi khác          | 2.880.785          | 151.441.101        |
| <b>Cộng</b>       | <b>282.426.293</b> | <b>339.544.205</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Năm 2019<br>VND      | Năm 2018<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>4.059.590.895</b> | <b>4.653.126.734</b> |
| Thu nhập tính Thuế của hoạt động chịu thuế suất 20% | 3.179.086.016        | 3.804.154.233        |
| Thu nhập tính Thuế của hoạt động chịu thuế suất 10% | 880.504.879          | 848.972.501          |
| <b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>        | <b>279.658.133</b>   | <b>457.044.205</b>   |
| - Chi phí chậm nộp BHXH, chậm nộp Thuế              | 279.658.133          | 101.028.081          |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi              | -                    | 117.500.000          |
| - Chi phí không hợp lý khác                         | -                    | 238.516.124          |
| <b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>       | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>            | <b>4.339.249.028</b> | <b>5.110.170.939</b> |
| Thu nhập chịu Thuế của hoạt động chịu thuế suất 20% | 3.458.744.149        | 4.261.198.438        |
| Thu nhập chịu Thuế của hoạt động chịu thuế suất 10% | 880.504.879          | 848.972.501          |
| Thuế suất không được hưởng ưu đãi                   | 20%                  | 20%                  |
| Thuế suất được hưởng ưu đãi                         | 10%                  | 10%                  |
| <b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>                  | <b>779.799.317</b>   | <b>937.136.923</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>779.799.317</b>   | <b>937.136.923</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                  | Năm 2019        | Năm 2018        |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Lợi nhuận sau Thuế TNDN                                        | 3.279.791.578   | 3.715.989.811   |
| - Lợi nhuận tại các xí nghiệp (*)                                | 539.364.301     | 567.178.916     |
| - Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)        | 2.740.427.277   | 3.148.810.895   |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)                           | (1.087.449.756) | (1.161.107.519) |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 3.297.790       | 3.297.790       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (***)</b>                   | <b>501</b>      | <b>603</b>      |

(\*) Phân lợi nhuận các xí nghiệp hoạt động theo cơ chế tự chủ.

(\*\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được trích với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế của Văn phòng và 100% lợi nhuận sau thuế của Xí nghiệp căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

(\*\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2019. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 là 603 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 trước điều chỉnh là 955 VND/CP).

**27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                           | Năm 2019<br>VND        | Năm 2018<br>VND        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 32.159.061.601         | 18.978.911.036         |
| Chi phí nhân công         | 94.294.205.040         | 84.090.459.900         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 8.624.355.676          | 6.858.232.231          |
| Chi phí dự phòng          | -                      | 117.500.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.848.344.882         | 25.290.179.642         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 8.369.983.525          | 5.046.188.311          |
| <b>Cộng</b>               | <b>157.295.950.724</b> | <b>140.381.471.120</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**29. THÔNG TIN KHÁC**

**29.1 BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

|                    | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|--------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lương, thưởng | 632.409.455     | 986.410.000     |

**29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thế Anh

Kế toán trưởng

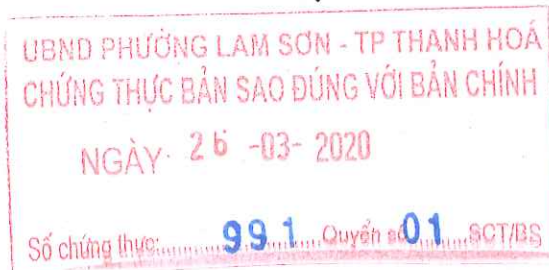


Lê Thị Thu Hà

Giám đốc



Hồ Việt Lân



**PHÓ CHỦ TỊCH**  
Nguyễn Thị Nga

